

TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Mã số thuế: 3600259017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY ĐẠI CHÚNG
NĂM 2024

CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO
SU CÔNG
NGHIỆP P

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU CÔNG NGHIỆP
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, O=SỞ KẾ
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3600259017,
E=KPTCTYCSCN@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-20 09:21:29
Foxit Reader Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đvt: VNĐ	
			31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.631.854.711	135.356.505.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	15.394.820.195	10.093.418.295
1. Tiền	111		2.394.820.195	2.593.418.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	7.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.600.000.000	103.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		104.600.000.000	103.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.620.605.029	2.396.453.389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	136.669.685	273.542.565
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.483.935.344	2.122.910.824
IV. Hàng tồn kho	140	7	18.971.162.183	19.211.662.944
1. Hàng tồn kho	141		21.159.844.381	28.051.766.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.188.682.198)	(8.840.103.223)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.267.304	54.970.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	43.337.334	53.075.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.929.970	1.895.810
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.390.702.481	60.612.393.864
II. Tài sản cố định	220	9	22.787.323.841	27.500.549.823
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.753.636.341	27.458.612.323
- Nguyên giá	222		68.175.656.374	78.038.695.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.422.020.033)	(50.580.083.624)
2. Tài sản cố định vô hình	227		33.687.500	41.937.500
- Nguyên giá	228		45.375.000	45.375.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.687.500)	(3.437.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	19.361.058.527	12.623.468.829
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.987.928.970	1.221.733.604
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.373.129.557	11.401.735.225
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	20.222.734.420	20.488.375.212
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.750.000.000	23.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.527.265.580)	(3.261.624.788)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.585.693	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		19.585.693	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		203.022.557.192	195.968.899.415
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.197.250.095	14.501.995.618
I. Nợ ngắn hạn	310		14.197.250.095	14.501.995.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.291.526.522	27.750.245
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.247.196.392	365.404.773
3. Phải trả người lao động	314		6.658.328.348	6.332.151.539
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		123.052.943	65.500.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		97.928.463	346.185.548

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	Đvt: VNĐ 01/01/2024
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	69.290.000	2.594.230.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.709.927.427	4.770.773.513
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.825.307.097	181.466.903.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	188.825.307.097	181.466.903.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.000.000.000	175.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.825.307.097	6.466.903.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.903.797	27.744.803
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.807.403.300	6.439.158.994
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		203.022.557.192	195.968.899.415

Người lập



Phạm Thị Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Vũ Đức Thắng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Giám đốc



 Nguyễn Đăng Tấn

 302
 CÔNG
 TỐ P
 CÀI
 ĐNG
 KHAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đvt: Vnd

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	3.630.304.013	9.148.944.000	25.147.448.508	19.759.579.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.630.304.013	9.148.944.000	25.147.448.508	19.759.579.940
4. Giá vốn hàng bán	11	16	8.003.437.503	14.990.655.155	25.581.671.789	29.959.822.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(4.373.133.490)	(5.841.711.155)	(434.223.281)	(10.200.242.916)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.460.847.419	2.493.968.817	5.809.404.200	7.329.393.803
7. Chi phí tài chính	22	18	(716.523.978)	595.757.657	265.640.792	1.454.953.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	19	840.000	14.840.000	58.466.000	35.980.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	3.018.360.402	3.293.510.923	9.700.003.928	9.165.606.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(5.214.962.495)	(7.251.850.918)	(4.648.929.801)	(13.527.389.000)
11. Thu nhập khác	31	21	21.244.097.429	22.173.833.977	22.106.012.458	21.815.792.402
12. Chi phí khác	32	22	4.299.625	47.090.908	66.912.293	118.976.408
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.239.797.804	22.126.743.069	22.039.100.165	21.696.815.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	23	16.024.835.309	14.874.892.151	17.390.170.364	8.169.426.994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.241.123.972	1.799.285.110	3.602.352.757	1.730.268.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(19.585.693)		(19.585.693)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.803.297.030	13.075.607.041	13.807.403.300	6.439.158.994
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		732	747	789	349

Người lập

Phạm Thị Ngọc Hân

Phạm Thị Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Vũ Đức Thắng

Vũ Đức Thắng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

Nguyễn Đăng Tấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP 4
Số 14, Đường 21 tháng 4, Phường Xuân Tân, Thành phố
Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Đvt: Vnd				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.390.170.364	8.169.426.994
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.772.799.809	2.201.518.054
- Các khoản dự phòng	03		(6.385.780.233)	1.634.319.058
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.615.716.005)	(29.023.954.349)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.161.473.935	(17.018.690.243)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.495.495.860)	(71.186.787)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.147.607.101	6.311.558.808
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(188.928.561)	4.824.742.843
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.127.480)	(53.075.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(700.859.570)	(15.556.285)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.194.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.295.833.627)	(4.540.086.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.630.029.938	(10.562.293.472)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.607.978.938)	(3.280.064.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		481.720.000	25.316.939.599
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(109.900.000.000)	(103.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108.900.000.000	88.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.797.630.900	6.517.315.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.671.371.962	13.454.190.865
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(5.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.301.401.900	(2.358.102.607)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.093.418.295	12.451.520.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	15.394.820.195	10.093.418.295

Người lập



Phạm Thị Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Vũ Đức Thắng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 151 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 151 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 12 tháng năm 2024 tăng 5,39 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 27,3% so với 12 tháng năm 2023. Giá vốn giảm 4,38 tỷ tương ứng với giảm 14,6%, tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng giá vốn nên nhuận gộp cao hơn 9,77 tỷ. Giá bán mủ tiêu thụ tăng nên chi phí dự phòng hàng tồn kho giảm, (chi phí dự phòng tại thời điểm 31/12/2024 là 2,2 tỷ, tại thời điểm 31/12/2023 là 8,8 tỷ). Nguyên nhân doanh thu tăng chủ yếu là do giá bán mủ tăng (giá trung bình năm 2024 là 41,3 trđ/tấn, giá bán mủ trung bình năm 2023 là 32,4 trđ/tấn) trong năm dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận tăng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm
- Phần mềm kế toán	5,5 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 01 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 12 tháng.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
 - Thuế suất 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản;
 - Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	121.606.135	66.272.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.273.214.060	2.527.145.593
	12.000.000.000	7.500.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

				<u>15.394.820.195</u>	<u>10.093.418.295</u>
(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:					
Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2024	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Vietinbank)	VND	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm	6.500.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ 4,4%/năm đến 4,6%/năm	6.500.000.000	
				<u>13.000.000.000</u>	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	104.600.000.000		103.600.000.000	
	<u>104.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>103.600.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2024
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai (HDBank)	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 5,3%/năm đến 6,1%/năm	18.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh (Agribank)	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 2,9%/năm đến 4,7%/năm	18.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Long Khánh (Sacombank)	VND	12 tháng	6,0%/năm	16.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 4,4%/năm đến 6%/năm	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh (Eximbank)	VND	12 tháng	5,2%/năm	13.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (RIDV)	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 4,7%/năm đến 4,8%/năm	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Khánh (MBbank)	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 5%/năm đến 5,3%/năm	14.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	Từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm	7.000.000.000
				<u>104.600.000.000</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trach	23.750.000.000	(3.527.265.580)	23.750.000.000	(3.261.624.788)
	<u>23.750.000.000</u>	<u>(3.527.265.580)</u>	<u>23.750.000.000</u>	<u>(3.261.624.788)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

590
GT
HÀ
O SU
NGHI
H=1

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**Báo cáo tài chính**

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH BNM Việt Nam	117.180.000	-	117.180.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Me Cong	-	-	124.936.000	-
Công ty TNHH Thu phí tư đồng VETC	859.685	-	951.565	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	18.630.000	-	18.975.000	-
Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC	-	-	11.500.000	-
	136.669.685	-	273.542.565	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	1.483.935.344	-	2.122.910.824	-
	-	-	-	-
	1.483.935.344	-	2.122.910.824	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	478.786.343	-	480.572.106	-
Công cụ, dụng cụ	25.462.176	-	95.947.187	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.654.943.452	(647.867.240)	1.058.148.260	(384.332.173)
Thành phẩm	19.000.652.410	(1.540.814.958)	26.417.098.614	(8.455.771.050)
	21.159.844.381	(2.188.682.198)	28.051.766.167	(8.840.103.223)

8 . Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án trồng trà	1.938.860.220	1.938.860.220	1.182.482.354	1.182.482.354
Dự án trồng xà cừ	49.068.750	49.068.750	39.251.250	39.251.250
	1.987.928.970	1.987.928.970	1.221.733.604	1.221.733.604

Ghi chú:

Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: trồng trà, xà cừ có thời gian dự toán trên 01 năm.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

- Trồng cao su tại P Xuân Tân và xã Xuân Định ⁽¹⁾	5.453.938.461	4.772.569.435
- Trồng tái canh cao su năm 2022 tại đội Xuân Lộc ⁽²⁾	5.947.394.109	4.928.761.292
- Trồng tái canh cao su năm 2023 tại đội Xuân Lộc ⁽³⁾	2.213.125.100	1.682.811.905
- Trồng tái canh cao su năm 2024 tại đội Xuân Lộc ⁽⁴⁾	2.593.133.166	17.592.593
	16.207.590.836	11.401.735.225

(1) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, P Xuân Tân, TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2019 với diện tích đất tái canh là 58,91 ha;
- Tổng mức dự toán đầu tư: 7,26 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2019 và dự kiến hoàn thành vào năm 2025;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

(2) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 tại xã Xuân Tân và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 với diện tích đất tái canh là 97,18 ha;
- Tổng mức dự toán đầu tư: 14,608 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2022 và dự kiến hoàn thành vào năm 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

(3) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 với diện tích đất tái canh là 43,45 ha;
- Tổng mức dự toán đầu tư: 6,759 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2029;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

(4) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2024 tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2024 với diện tích đất tái canh là 60,98 ha;
- Tổng mức dự toán đầu tư: 8,887 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2024 và dự kiến hoàn thành vào năm 2030;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn triển khai thực hiện.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Mấy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	58.336.457.587	78.038.695.947
- Mua trong kỳ	-	68.500.000	613.779.630	-	-	682.279.630
- Thanh lý, nhượng bán	(50.000.000)	(56.446.545)	(2.211.090.329)	-	(8.227.782.329)	(10.545.319.203)
Số dư cuối kỳ	11.481.851.219	1.687.463.913	4.165.505.394	732.160.590	50.108.675.258	68.175.656.374
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.950.415.095	1.499.041.173	5.760.231.103	704.393.923	31.666.002.330	50.580.083.624
- Khấu hao trong kỳ	374.208.304	91.113.768	41.777.969	18.800.000	1.238.649.768	1.764.549.809
- Thanh lý, nhượng bán	(50.000.000)	(56.446.545)	(2.211.090.329)	-	(4.605.076.526)	(6.922.613.400)
Số dư cuối kỳ	11.274.623.399	1.533.708.396	3.590.918.743	723.193.923	28.299.575.572	45.422.020.033
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	581.436.124	176.369.285	2.584.990	27.766.667	26.670.455.257	27.458.612.323
Tại ngày cuối kỳ	207.227.820	153.755.517	574.586.651	8.966.667	21.809.099.686	22.753.636.341
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			4.666.294.267			
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý:						
b) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH						
- Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Phần mềm kế toán Misa với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 45.375.000 VND và 11.687.500 VND. Giá trị khấu hao trong kỳ là 8.250.000 VND.						
9A. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG						
a) Chi tiết theo đối tượng						
	31/12/2024	01/01/2024				
	VND	VND				

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÃN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	38.337.334	53.075.113
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.000.000	-
	43.337.334	53.075.113

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong	Số phải thu cuối	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		91.651.220	860.427.717	909.388.040	-	42.690.897
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		254.837.390	3.602.352.757	700.859.570	-	3.156.330.577
Thuế Thu nhập cá nhân		18.916.163	460.248.410	430.989.655	-	48.174.918
Thuế Tài nguyên	1.895.810		2.177.280	2.211.440	1.929.970	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất			3.405.608.294	3.405.608.294	-	-
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			5.112.293	5.112.293	-	-
	1.895.810	365.404.773	8.338.926.751	5.457.169.292	1.929.970	3.247.196.392

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ KHÁC NGÃN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

a) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	69.290.000	2.594.230.000
	69.290.000	2.594.230.000
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

a) Chi tiết theo đối tượng

Hoàng Ngọc Tân
Bùi Văn Cẩm
Công ty TNHH MTV Trí Thịnh

	69.290.000	50.000.000
		10.000.000
		2.534.230.000
	69.290.000	2.594.230.000

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	175.000.000.000	8.940.744.803	183.940.744.803
Lãi trong kỳ trước	-	6.439.158.994	6.439.158.994
Chia cổ tức năm 2022	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.435.000.000)	(3.435.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	175.000.000.000	6.466.903.797	181.466.903.797
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	6.466.903.797	181.466.903.797
Lãi trong kỳ này	-	13.807.403.300	13.807.403.300
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Trả cổ tức	-	(6.125.000.000)	(6.125.000.000)
Số dư cuối kỳ này	175.000.000.000	13.825.307.097	188.825.307.097

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 157/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty là 3.663.000.000 VND. NQ của Đại Hội đồng cổ đông số 153/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023, trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Cty là 324.000.000 đồng và chia cổ tức 6.125.000.000 đồng

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	6.439.158.994
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	5,03	324.000.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ		6.142.903.797
+ LNST chưa phân phối lũy kế các năm trước chuyển sang		27.744.803
+ LNST chưa phân phối năm 2023	94,97	6.115.158.994
Chi trả cổ tức 3,5% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 350VND)		6.125.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		17.903.797

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100	175.000.000.000	100	175.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a, Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
1	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	898.855,30	Đến 15/10/2043
2	Xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	201.788,10	Đến 15/10/2043
3	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.605.300,00	Đến 15/10/2043
4	Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.251.752,10	Đến 15/10/2043
5	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.498.541,10	Đến 15/10/2043
6	Xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	2.936.618,60	Đến 15/10/2043
7	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	4.462,70	Đến 15/10/2043
8	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	13.540,70	Đến 15/10/2043
9	Xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Trồng cây lâu năm	1.140.743,50	Đến 20/04/2035

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán mủ thành phẩm	19.789.360.000	17.322.300.000
Doanh thu bán mủ tạp	2.661.162.000	1.909.806.500
Hợp tác trồng mì	2.416.926.508	527.473.440
Trà	280.000.000	
	25.147.448.508	19.759.579.940

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán mủ thành phẩm	28.100.424.870	27.828.591.378
Giá vốn bán mủ tạp	2.167.662.500	1.764.265.500
Giá vốn bán mì	1.931.967.713	187.600.000

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Trảm	33.037.731	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.651.421.025)	179.365.978
	25.581.671.789	29.959.822.856
17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.809.404.200	7.329.393.803
	5.809.404.200	7.329.393.803
18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	265.640.792	1.454.953.080
	265.640.792	1.454.953.080
19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bốc xếp mũ, trảm	58.466.000	35.980.000
	58.466.000	35.980.000
20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.472.776	641.889.677
Chi phí nhân công	5.661.544.079	6.043.160.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.608.484	288.177.757
Thuế, phí, và lệ phí	361.184.075	271.252.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.562.616.277	950.719.235
Chi phí khác bằng tiền	1.239.578.237	970.406.922
	9.700.003.928	9.165.606.807
21 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	20.945.289.716	21.694.560.546
Thu nhập khác	61.800.002	9.997
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	426.868.196	121.221.859
Tài sản xe ô tô, máy móc, thiết bị	672.054.544	-
	22.106.012.458	21.815.792.402
(*) Bao gồm thu nhập từ thanh lý lô cây cao su tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với diện tích 63,65 ha. Nguyên giá và giá trị còn lại thanh lý lần lượt là 8.027.032.600 VND và 3.538.672.389 VND, lãi từ thanh lý là 20.932.613.130 VND.		
22 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác	61.800.000	79.208.614

Các khoản truy thu, bị phạt	5.112.293	39.767.794
	66.912.293	118.976.408

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.390.170.364	8.169.426.994
Các khoản điều chỉnh tăng	543.811.997	481.913.006
- Chi phí không hợp lệ	5.112.293	118.976.408
- Doanh thu chưa thực hiện năm 2025	97.928.463	
- Thù lao Hội đồng quản trị	292.032.000	292.032.000
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị khác	148.739.241	70.904.598
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.933.982.361	8.651.340.000
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	-	
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	17.933.982.361	8.651.340.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.933.982.361	8.651.340.000
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.586.796.472	1.730.268.000
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	15.556.285	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	254.837.390	(1.459.874.325)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(700.859.570)	(15.556.285)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.156.330.577	254.837.390

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.807.403.300	6.439.158.994
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(324.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.807.403.300	6.115.158.994
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	789	349

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.636.834.521	4.545.380.818
Chi phí nhân công	23.050.168.921	20.409.614.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.799.809	2.201.518.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.807.186.622	1.180.232.856
Chi phí khác bằng tiền	1.904.921.857	4.309.563.914
	35.171.911.730	32.646.309.852

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.273.214.060	-	-	15.273.214.060
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.483.935.344		-	1.483.935.344
Các khoản cho vay	104.600.000.000		-	104.600.000.000
	121.357.149.404	-	-	121.357.149.404
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.027.145.593	-	-	10.027.145.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.122.910.824		-	2.122.910.824
Các khoản cho vay	103.600.000.000		-	103.600.000.000
	115.750.056.417	-	-	115.750.056.417

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
--	------------------------------	--------------------------------	-------------------	-------------

Tại ngày 31/12/2024

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Phải trả người bán,	1.360.816.522	-	1.360.816.522
phải trả khác			
Chi phí phải trả	123.052.943	-	123.052.943
	1.483.869.465	-	1.483.869.465
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán,	2.621.980.245	-	2.621.980.245
phải trả khác			
Chi phí phải trả	65.500.000	-	65.500.000
	2.687.480.245	-	2.687.480.245

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 17/05/2024)
Ông Vũ Đức Thắng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 17/05/2024)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Hải Bình	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/01/2023) Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Mai Minh Phương	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Trần Thị Cẩm	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/10/2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.312.718	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	3.312.718	
Chi phí xây dựng cơ bản	307.125.000	
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	307.125.000	
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.523.520.000	1.523.520.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc	550.080.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó giám đốc	486.720.000
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	202.800.000
- Ông Vũ Đức Thắng	Kế toán trưởng	283.920.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	486.720.000	486.720.000
- Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch	97.344.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên	97.344.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	Thành viên	97.344.000
- Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên	97.344.000
- Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên	97.344.000
- Ông Trần Hải Bình	Thành viên	32.448.000
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao của Ban kiểm soát	584.064.000	584.064.000
- Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban kiểm soát	486.720.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	48.672.000

- Bà Trần Thị Cẩm	Thành viên	48.672.000	8.112.000
- Bà Trần Thị Minh Ngân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/10/2023)		24.336.000
- Bà Mai Minh Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/4/2023)		16.224.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Người lập



Phạm Thị Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Vũ Đức Thắng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 1 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn